TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **245**/2024/HS-PT
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Quang Huy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Ngọc Cảnh

Ông Nguyễn Đăng Phong

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Khoa - *Thư ký Toà án;*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Hương - *Kiểm sát viên.*

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 171/TLPT-HS ngày 19/02/2024 đối với bị cáo Đào Văn H do có kháng cáo của bị cáo Đào Văn H đối với Bản án số 06/2024/HS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Đào Văn H, sinh năm 1982. Nơi ĐKHKTT: xã VT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Nơi cư trú: Tổ 7, phường KS, thành phố HB, tỉnh Hòa Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, đoàn thể: Không; Con ông: Đào Văn T (đã chết) và bà Lê Thị T, sinh năm 1961; Vợ: Cao Thị H, sinh năm 1991; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 05/7/2023 đến nay, Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Hà Nội; *Có mặt tại phiên tòa.*

**** Bị hại không kháng cáo:***

- Bà Khổng Thị P, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn ĐC, xã MQ, huyện BV, thành phố Hà Nội; *Có mặt tại phiên tòa.*

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:***

- Anh Dương Tuấn A, sinh năm 1993 Địa chỉ: Thôn ĐC, xã MQ, huyện BV, thành phố Hà Nội; *Có mặt tại phiên tòa.*

**** Người bào chữa cho bị cáo:***

- Luật sư Mai Xuân H – Văn phòng Luật sư Mai Xuân H, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; *Có mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2018, Đào Văn H làm cộng tác viên bán hàng cho Công ty cổ phần B H.Y (gọi tắt là Công ty B) có địa chỉ: QL5B, Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ, Hưng Yên. Công việc cụ thể của H là mua sản phẩm của công ty B đem đi giới thiệu, bán cho khách hàng để được hưởng chênh lệch. Tháng 9/2019, H đến đại lý bán lẻ thức ăn chăn nuôi của bà Khổng Thị P sinh năm: 1968 (trú tại thôn ĐC, xã MQ, huyện BV, TP Hà Nội) để tiếp thị sản phẩm. Sau đó bà P và H thỏa thuận bà P sẽ nhập thức ăn chăn nuôi của Công ty B về đại lý bán lẻ của bà P để bán. Đồng thời, bà P cũng để con trai là Dương Tuấn A sinh năm 1993 cùng đi làm tiếp thị với H. Đến khoảng tháng 9/2020, H nói với bà P là H đã được Công ty B bổ nhiệm làm giám đốc vùng và có quyền ký các hợp đồng kinh doanh với khách hàng. H mời bà P tham gia hợp tác kinh doanh với Công ty B bằng hình thức góp vốn hưởng lợi nhuận là 400 đồng/1kg thì bà P đồng ý. Đầu tháng 10/2020, H gửi cho Tuấn A một bản hợp đồng để về đưa cho bà P ký với tiêu đề là "Biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh" đề ngày 05/10/2020 *(Bút lục số 51)*. Nội dung thỏa thuận ghi rõ Đào Văn H đại diện công ty B ký hợp đồng với bà P về việc hợp tác kinh doanh có số tiền góp vốn là 200.000.000đ tương đương 20 tấn thức ăn chăn nuôi, lợi nhuận là 400đồng/1kg, có nghĩa là 8.000.000 đồng/1 tháng, tiền lợi nhuận góp vốn được hưởng muộn nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo, hợp đồng có thời hạn từ 05/10/2020 đến 05/01/2021. Sau khi bà P ký vào biên bản thỏa thuận hợp đồng thi đã chuyển trước vào tài khoản ngân hàng MBBank của H số tiền là 50.000.000 đồng. Ngày 09/10/2020, bà P bảo Tuấn A cầm bản hợp đồng và mang theo số tiền 150.000.000 đồng đưa cho H tại kho cám thức ăn chăn nuôi của H tại phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình để hoàn thiện thanh toán theo thỏa thuận. Từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2021, hàng tháng H chuyển số tiền 8.000.000 đồng lợi nhuận góp vốn cho Tuấn A (trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Tuấn A). Tháng 01/2021, khi hết hạn thỏa thuận hợp tác kinh doanh trên, H tiếp tục mời bà P tham gia góp vốn đầu tư cùng công ty để hưởng lợi nhuận thì bà P đồng ý. Khoảng 10 giờ ngày 06/01/2021, H đến nhà và đưa cho bà P ký bản hợp đồng về việc thỏa thuận hợp tác kinh doanh với nội dung tương tự như lần trước có thời hạn từ 06/01/2021 đến 05/07/2021 (ký lần thứ 2) *(bút lục số 53-54)*. Do H chưa thanh toán số tiền 200.000.000 đồng góp vốn từ bản hợp đồng trước nên bà P sử dụng số tiền này làm tiền góp vốn tiếp.

Từ tháng 2/2021 đến tháng 6/2021, H đã chuyển tiền lợi nhuận góp vốn cho bà P bằng cách đưa tiền trực tiếp cho Tuấn A hoặc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Đến ngày 30/01/2021, H tiếp tục mời bà Khổng Thị P góp thêm vốn với số tiền là 200.000.000 đồng để hưởng lợi nhuận góp vốn như những bản hợp đồng trước thì bà P đồng ý. H đến nhà và đưa cho bà P ký bản hợp đồng về việc thỏa thuận hợp tác kinh doanh với nội dung tương tự như những lần trước có thời hạn từ 30/01/2021 đến 29/05/2021 (ký lần thứ 3) *(Bút lục số 55-56)*. Trong ngày 30/01/2021, Tuấn A đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H. Ngày 08/02/2021, Tuấn A tiếp tục chuyển

tiền vào tài khoản của H số tiền là 100.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Như vậy, tổng số tiền H đã nhận từ bà Khổng Thị P là 400.000.000 đồng. Sau đó từ tháng 2/2021 đến tháng 6/2021, H chuyển tiền lợi nhuận góp vốn cho bà P. Tại thời điểm này, bà P được hưởng lợi nhuận góp vốn từ hai bản hợp đồng là 16.000.000 đồng/tháng.

Như vậy, tổng số tiền H đã nhận từ bà Khổng Thị P là 400.000.000 đồng. Từ tháng 2/2021 đến tháng 6/2021, H chuyển tiền lợi nhuận góp vốn cho bà P. Tại thời điểm này, bà P được hưởng lợi nhuận góp vốn từ hai bản hợp đồng là 16.000.000 đồng/tháng.

Đến ngày 01/6/2021, khi hợp đồng ký lần thứ 3 hết hạn, H đến nhà mời bà P tiếp tục tham gia hợp tác kinh doanh với nội dung như những lần trước thì bà P đồng ý và ký vào hợp đồng có thời hạn từ 01/06/2021 đến 31/12/2021 (ký lần thứ 4) *(bút lục số 57-58)*. Do H chưa thanh toán số tiền 200.000.000 đồng góp vốn từ bản hợp đồng ký lần thứ 3 nên bà P sử dụng số tiền trên làm tiền góp vốn bản hợp đồng này. Đến ngày 06/7/2021, khi hợp đồng ký lần thứ 2 hết hạn, H tiếp tục đại diện công ty B đến nhà mời bà P tham gia hợp tác kinh doanh với nội dung như những lần trước thì bà P đồng ý và ký vào hợp đồng có thời hạn từ 06/07/2021 đến 05/01/2022 (ký lần thứ 5) *(bút lục số 59-60)*. Do H chưa thanh toán số tiền 200.000.000 đồng góp vốn từ bản hợp đồng ký lần thứ 2 nên bà P tiếp tục sử dụng số tiền trên làm tiền góp vốn bản hợp đồng này. Tổng số tiền góp vốn lúc này là 400.000.000 đồng, tổng số tiền lợi nhuận bà P đã nhận là 128.000.000 đồng. Từ tháng 8/2021, H dừng thanh toán tiền lợi nhuận góp vốn cho bà P. Bà P đã nhiều lần gọi điện cho H yêu cầu H trả lại số tiền 400.000.000 đồng tiền góp vốn nhưng H trốn tránh không gặp. Vì vậy, bà P có đơn trình ra báo Cơ quan Cảnh sát điều tra tố giác H.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Đào Văn H không thừa nhận đã soạn thảo, đưa các biên bản thỏa thuận thuận hợp tác kinh doanh ngày 5/10/2020, ngày 06/01/2021, ngày 30/01/2021, ngày 01/6/2021 và ngày 06/7/2021 cho bà Khổng Thị P. H khẳng định chữ ký trong các biên bản hợp tác kinh doanh trên không phải là chữ ký của Đào Văn H. H cũng không thừa nhận những khoản tiền chuyển khoản giữa tài khoản ngân hàng của H và tải khoản ngân hàng của Dương Tuấn A là tiền liên quan đến những biên bản hợp tác kinh doanh như bà P và Dương Tuấn A đã trình bày.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 479/CSĐT, ngày 29/11/2022 để trưng cầu giám định Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định chữ ký, chữ viết của Đào Văn H, Khổng Thị P trong các Biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh. Tại Bản kết luận giám định số: 8233/KL-KTHS, ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an *(bút lục số 65 – 66)* kết luận:

"1. Chữ ký, chữ viết trong khung màu đỏ trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký đứng tên Đào Văn H dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ 42 đến 46 so với chữ ký, chữ viết của Đào Văn H trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ kỷ đảng tên Khổng Thị P dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B" trên các mẫu cần giảm định ký hiệu A2 đến A6 so với chữ ký, chữ viết của Khổng Thị P trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký ra"

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành kiểm tra chiếc điện thoại đi động nhãn hiệu Vivo 1814 của bà Khổng Thị P sử dụng để nhắn tin qua mạng Zalo trao đổi các thông tin với Đào Văn H như nêu trên. Kết quả xác định: bà Khổng Thị P sử dụng số điện thoại 0359.819.xxx đăng ký tài khoản Zalo có tên "Khong Phuong" để nhắn tin với tài khoản Zalo có tên "H Cám" được đăng ký bằng số điện thoại là: 0866.056.xxx. Tại ứng dụng Zalo lưu giữ nội dung tin nhắn giữa bà Khổng Thị P với tài khoản Zalo của Đào Văn H về việc bà Khổng Thị P thỏa thuận ký kết các biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Đào Văn H để hưởng lợi nhuận. Bà P đã in ra giấy A4 để giao nộp cho cơ quan Cảnh sát điều tra *(Bút lục 189 đến 250, bút lục 272 đến 345)*.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành làm việc với Công ty B xác định: Thời gian làm việc cộng tác viên của anh Đào Văn H là từ 09/2018 đến 09/2021. Công việc cụ thể của H là cộng tác viên bán hàng của công ty để hưởng chênh lệch. Hiện tại, công ty không có hồ sơ của Đào Văn H. Công ty không bổ nhiệm cho Đào Văn H là giám đốc vùng và cũng không uỷ quyền cho H ký hợp đồng hợp tác với khách hàng. Bà Khổng Thị P đã từng mua hàng tại công ty và thanh toán theo hình thức chuyển tiền vào tài khoản công ty để mua hàng. Công ty B không ủy nhiệm cho Đào Văn H ký kết bất cứ giấy tờ gì với chị Khổng Thị P. Đối với số tiền bà P đưa và chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của Đảo Văn H thì công ty không liên quan vì đó là giao dịch cá nhân với cá nhân *(Bút lục số 393 đến 397)*.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra các Công văn số: 831; 832/CSĐT, ngày 15/11/2022 để yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MBbank) cung cấp thông tin số tài khoản, lịch sử giao dịch của số tài khoản 7410.10198.xxxx và số tài khoản ngân hàng 8310107064007. Ngân hàng MBbank đã có văn bản kèm lịch sử sao kê của hai số tài khoản ngân hàng trên để trả lời cơ quan Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Ba Vì *(bút lục 94 – 188)*. Qua nghiên cứu kết quả trên, xác định:

- Tài khoản ngân hàng số 7410.10198.xxxx có chủ tài khoản là Đào Văn H (sinh ngày 17/9/1982, địa chỉ: xã VT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên). Số chứng minh đăng ký tài khoản là: 09083xxxx. Số điện thoại dùng đăng ký tài khoản là: 0866.056.xxx.

- Tài khoản ngân hàng số 8310.10706.4007 có chủ tài khoản là Dương Tuấn A (sinh ngày 21/01/1993, địa chỉ: thôn ĐC, xã MQ, huyện BV, TP Hà Nội). Số chứng minh đăng ký tài khoản là: 00109300xxxx. Số điện thoại dùng đăng ký tài khoản là: 0961.865.xxx.

- Qua lịch sử giao dịch xác định các lần giao dịch chuyển khoản giữa tài khoản của H và Tuấn A như sau:

+ Ngày 16/11/2020, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 8.000.000 đồng. Nội dung: CT B TT CK 400D T10 2020.

+ Ngày 15/12/2020, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 8.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT CK 400D.

+ Ngày 15/01/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 8.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT CK 400D T12 2020.

+ Ngày 30/01/2021, Dương Tuấn A chuyển cho Đào Văn H số tiền l 100.000.000 đồng. Nội dung: Co phuong gui tien cam.

+ Ngày 08/02/2021, Dương Tuấn A chuyển cho Đào Văn H số tiền là 100.000.000 đồng. Nội dung: Co phuong gui tien cam.

+ Ngày 17/02/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 8.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT HD 1 CK 400D T1 2021.

+ Ngày 15/03/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 16.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT 400.

+ Ngày 15/04/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 16.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT CK T3 2021.

+ Ngày 17/05/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 16.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT CK 400D HD T4 2021.

+ Ngày 16/07/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 14.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT CK 400D T6 2021.

+ Ngày 11/08/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 2.000.000 đồng. Nội dung: DAO VAN H Chuyen khoan.

+ Ngày 19/08/2021, Đào Văn H chuyển cho Dương Tuấn A số tiền là 16.000.000 đồng. Nội dung: BGF TT 400 T7 2021.

Về dân sự:

- Bà Khổng Thị P yêu cầu cầu Đào Văn H phải trả lại số tiền 400.000.000 đồng mà H đã chiếm đoạt của bà P. H chưa bồi thường cho bà P số tiền trên.

Về vật chứng:

- 01 điện thoại di động VIVO tạm giữ của H

Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì đã ra quyết định chuyển vật chứng trên đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì bảo quản, chờ xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối với 01 thẻ nhân viên Công ty cổ phần B H.Y mang tên Đào Văn H mã số 272; 01 bảng tên đề B Đào Văn H thu giữ khi thi hành Lệnh khám xét nhà H, 01 đĩa DVD-R bên trong lưu hai file ghi âm ngày 01/12/2022 do bà P giao nộp được chuyển theo hồ sơ vụ án.

**** Tại Bản án hình sự sơ thẩm 06/2024/HS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đã quyết định:*** *Tuyên bố*: Bị cáo Đào Văn H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".*Áp dụng*: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Xử phạt bị cáo Đào Văn H 11 năm tù. Bản án sơ thẩm còn có các quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/01/2024, bị cáo Đào Văn H có kháng cáo cho rằng bị kết án 11 năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* là không đúng. Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

**** <u>Tại phiên tòa phúc thẩm</u>:***

- Bị cáo Đào Văn H: Giữ nguyên kháng cáo của mình, khai như đã khai tại phiên tòa sơ thẩm và tại Cơ quan điều tra. Bị cáo cho rằng mình không phạm tội, không ký các Biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh với bà P, bản án sơ thẩm kết án bị cáo về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét về tội danh và mức hình phạt đối với bị cáo.

- Bị hại trong vụ án là bà Khổng Thị P xác nhận các nội dung bản án sơ thẩm đã nêu đúng, khẳng định bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối để bà tin tưởng giao tiền cho bị cáo, sau khi nhận tiền, bị cáo đã phủ nhận mọi việc để chiếm đoạt tài sản của bà, đề nghị các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

- Anh Dương Tuấn A xác nhận các nội dung bản án sơ thẩm đã nêu là đúng, anh đã nhiều lần thay bà P (là mẹ anh) trực tiếp giao tiền cho bị cáo, bị cáo đã nhắn tin xác nhận với bà P. Bị cáo đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của anh để trả lãi cho bà P theo các Biên bản thoả thuận hợp tác kinh doanh giữa bà P với bị cáo, số tiền cụ thể như bản án sơ thẩm đã nêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*, kháng cáo của bị cáo Đào Văn H là hợp lệ, cần được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. *Về nội dung*, Bản án sơ thẩm kết án bị cáo về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* là có căn cứ, đúng pháp luật, bị cáo không oan. Việc bị cáo cho rằng không ký vào các biên bản thỏa thuận với bà P là không có căn cứ, dựa trên kết luận giám định chữ ký, chữ viết, biên bản nhận dạng, đối chiếu giữa lời khai của bị cáo với lời khai của bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các tài liệu chứng cứ đã thu thập đủ cơ sở khẳng định bị cáo đã đưa ra các thông tin không đúng sự thật về vị trí, vai trò của bị cáo, các gói đầu tư không có thật của Công ty B, để bị hại tin tưởng và giao tiền cho bị cáo, sau đó chiếm đoạt tiền của bị hại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về phần tội danh cho rằng bị cáo bị oan. Về mức hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo có phần nghiêm khắc, bị cáo cũng đã trả lại cho bị hại 128 triệu đồng trong tổng số tiền đã chiếm đoạt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt và xử phạt bị cáo từ 08 năm 06 tháng tù đến 09 năm tù. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xét.

- Người bào chữa cho bị cáo Đào Văn H phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm cho giám định lại các biên bản thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại. Kết luận điều tra và Cáo trạng còn nhiều nội dung khác nhau về cách thức bị cáo nhận tiền của bị hại. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là quá nặng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo Đào Văn H được làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về chủ thể kháng cáo theo Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, giám định tài liệu tại cấp sơ thẩm đã được thực hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định

của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Mặc dù tại phiên tòa bị cáo Đào Văn H cho rằng mình không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như bản án sơ thẩm đã kết án, bị cáo khai không ký các Biên bản thoả thuận hợp tác kinh doanh với bị hại, không nhận tiền từ bị hại theo các biên bản thoả thuận đó, nhưng Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Đơn tố giác và lời khai của bị hại Khổng Thị P; các lời khai của bị cáo Đào Văn H tại Cơ quan điều tra và tại phiên toà, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Dương Tuấn A; Các biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh đã ký giữa Đào Văn H với bị hại là bà Khổng Thị P (bút lục 51 đến 60), các nội dung ghi chép có chữ ký, chữ viết của Đào Văn H thể hiện đã nhận tiền từ bị hại (bút lục 50), nội dung sao kê tài khoản của Đào Văn H và anh Dương Tuấn A; nội dung tin nhắn giữa Đào Văn H và bà Khổng Thị P; Kết quả xác minh tại Công ty B thể hiện Đào Văn H là cộng tác viên bán thời gian của công ty, không phải là giám đốc vùng, không có chức năng ký hợp đồng hay giấy tờ gì với khách hàng; Kết luận giám định của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an; Nội dung ghi âm giữa bà P với Đào Văn H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án phù hợp với nhau.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Đào Văn H là cộng tác viên của Công ty B, không có chức năng, quyền hạn trong việc ký kết các Biên bản thoả thuận hợp tác kinh doanh với khách hàng. Nhưng bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối đối với bà Khổng Thị P là Công ty Cổ phần B có chính sách hợp tác kinh doanh, huy động vốn từ khách hàng để hưởng lợi nhuận, từ đó để bà P tin tưởng nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo với tổng số tiền 400.000.000 đồng. Bị cáo đã trả lại cho bà P với tổng số tiền là 128.000.000 đồng với lý do thanh toán tiền lãi. Số tiền còn lại bị cáo đã chiếm đoạt của bà P, sử dụng vào mục đích cá nhân, không nộp cho Công ty B, đến nay bị cáo không thừa nhận việc nhận tiền của bị hại nhằm trốn tránh trách nhiệm của mình. Kết luận giám định số 8233/KLHS ngày 28/02/2023 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an (bút lục 65-66) đã khẳng định 05 Biên bản thoả thuận hợp tác kinh doanh và 01 giấy viết tay (thể hiện H có nhận tiền của bà P) gửi đến giám định đều là chữ ký của Đào Văn H ký ra.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật Hình sự, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm, đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin tưởng và giao tiền cho bị cáo, chiếm đoạt số tiền lớn của bị hại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên toà, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có ý kiến đề nghị cho giám định lại các chữ ký trên Biên bản thoả thuận đã ký giữa bị cáo và bị hại, tuy nhiên bị cáo và người bào chữa cho bị cáo đều không đưa ra cơ sở nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc

giám định tài liệu đã được thực hiện đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, kết luận giám định do giám định viên là người có chuyên môn trong lĩnh vực cần giám định thực hiện. Cơ quan tiến hành giám định đã khẳng định cả 06 tài liệu được trưng cầu giám định đều có chữ ký của bị cáo. Vì vậy, việc đề nghị cho giám định lại là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo Đào Văn H:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đào Văn H có đơn kháng cáo về tội danh và hình phạt. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

- *Về tội danh đối với bị cáo*: Như đã phân tích ở trên, bị cáo có hành vi đưa ra thông tin gian dối, để bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo, bị cáo sử dụng tiền vào mục đích cá nhân, đến nay không thừa nhận đã nhận tiền của bị hại nhằm chiếm đoạt số tiền đó. Vì vậy, bị cáo đã phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự, bị cáo không bị oan. Nội dung kháng cáo của bị cáo cho rằng mình bị oan là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về hình phạt đối với bị cáo*: Trong vụ án này bị cáo phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bản án sơ thẩm đã nhận định trong quá trình điều tra bị cáo đã trả lại cho bị hại số tiền 128.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận và áp dụng tình tiết giảm nhẹ nào cho bị cáo và xử phạt bị cáo 11 năm tù là có phần quá nghiêm khắc. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy, có thể xem xét việc bị cáo đã trả lại một phần tài sản cho bị hại (128 triệu đồng), lần đầu bị truy tố, xét xử để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt. Từ các phân tích trên, có thể xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[2.3] Về các nội dung khác

- Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đào Văn H về việc cho rằng mình bị kết án oan. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo về việc xin được giảm nhẹ mức hình phạt. Sửa Bản án số 06/2024/HS-ST ngày 11/01/2024 của

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với bị cáo Đào Văn H, cụ thể như sau:

- *Áp dụng*: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- *Xử phạt bị cáo*: **Đào Văn H 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Thời hạn tù tính từ ngày 05/7/2023.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Áp dụng: khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Quang Huy

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháo TP. Hà Nội;
- Công an huyện Ba Vì;
- Trại tạm giam số 01-CATPHN
- TAND huyện Ba Vì;
- VKSND huyện Ba Vì;
- Chi cục THADS huyện Ba Vì;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.